

Bản án số: 1377/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2017

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung
Bà Lê Thị Nhanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 29/9/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2017/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2017 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 822/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyen Trung T, sinh năm 1966, quốc tịch: Việt Nam (yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Germany.

- *Bị đơn:* Bà Lê Thị V, sinh năm 1977 (yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Số 5/24S đường L, Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/10/2016 và tài liệu chứng cứ kèm theo, nguyên đơn ông Nguyen Trung T trình bày: Ông và bà Lê Thị V kết hôn vào năm 2009, giấy chứng nhận kết hôn số 645, quyển số 03, ngày 02/02/2009 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp .

Một tháng sau khi kết hôn ông trở lại Đức và bà V thì sống tại Việt Nam. Qua các cuộc điện thoại trao đổi ông nhận thấy giữa ông và bà V có quá nhiều khác biệt về quan điểm sống nên phát sinh mâu thuẫn. Cuộc sống xa cách cũng làm hai bên không còn tình cảm với nhau, không thể hòa hợp.

Ông thấy không thể có cuộc sống hôn nhân hạnh phúc, mâu thuẫn hôn nhân đã trầm trọng, nên để ổn định cuộc sống mới, ông yêu cầu ly hôn với bà V.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông khai không có nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn bà Lê Thị V trình bày: Bà và ông Nguyen Trung T kết hôn năm 2005, đến năm 2008 thì đăng ký kết hôn, quá trình chung sống thuận hòa, không mâu thuẫn. Đến năm 2008 thì ông T có người phụ nữ khác và có con riêng bên ngoài, nhưng vì còn thương chồng nên bà bỏ qua. Nay bà biết ông T nộp đơn ly hôn đối với bà, bà đồng ý ly hôn khi ông T trực tiếp nói chuyện với bà, nếu ông T ở Đức không ở Việt Nam thì bà không đồng ý hòa giải ly hôn.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà khai không có.

Tại phiên tòa:

Ông Nguyen Trung T yêu cầu được vắng mặt tại phiên tòa. Ông T ủy quyền lại cho ông B, sinh năm 1987, thay mặt ông nhận văn bản tố tụng của Tòa án.

Bà Lê Thị V yêu cầu vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 26 tháng 10 năm 2016 ông Nguyen Trung T có đơn yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho đương sự được ly hôn với bà Lê Thị V. Do ông T đang cư trú tại Đức, căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyen Trung T có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn bà Lê Thị V yêu cầu vắng mặt.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về hôn nhân: Giữa ông Nguyen Trung T và bà Lê Thị V có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ bản tự khai ngày 26/10/2016 của ông T đã được hợp pháp hóa lãnh sự ngày 26/10/2016 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Công hòa Liên bang Đức và bản tự khai ngày 22/09/2017 của bà V cùng các chứng cứ khác có tại hồ sơ, có cơ sở xác định rằng ông T và bà V đã có nhiều mâu thuẫn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, nếu duy trì cuộc sống hôn nhân giữa hai bên không mang đến hạnh phúc cho nhau. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà V khai không có, nên Tòa án không xem xét.

Án phí dân sự sơ thẩm ông T là nguyên đơn yêu cầu ly hôn căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Điều 228; Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016.

Căn cứ Điều 51, Điều 56 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015.

Căn cứ vào Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyen Trung T như sau:

1/ Về hôn nhân: Ông Nguyen Trung T và bà Lê Thị V ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyen Trung T và bà Lê Thị V chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn số 645, quyển số 03, ngày 23 tháng 02 năm 2009, do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam cấp không còn giá trị.

2/ Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Đương sự xác nhận không có nên Tòa án không xem xét.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyen Trung T phải nộp là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai số AA/2016/33628, ngày 24/02/2017 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Nguyen Trung T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4/ Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm :

Đối với bà Lê Thị V vắng mặt tại phiên tòa nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày bà V nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Ông Nguyen Trung T vắng mặt, ủy quyền cho ông B, sinh năm 1987, địa chỉ: G04, 12 đường M, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh nhận thay, quyền kháng cáo bản án đối với ông Nguyen Trung T là 01 tháng kể từ ngày ông B nhận được bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh